CÔNG TY CỔ PHẦN
SƠN HÀ SÀI GÒN

Số: 55/CV/2025-SHA

V/v: Công bố báo cáo tài chính Tổng hợp soát xét bán niên 2025.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
.....oOo.....

TP.HCM, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn
Mã chứng khoán : SHA
Địa chỉ trục sở chính: 292/5 Ấp 80, Xã Đông Thạnh, TP Hồ Chí Minh , Việt Nam.
Điện thoại: (84-08) 37100101
Fax: (84-08) 62511989

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Thị Thanh Lan
Địa chỉ trục sở chính: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại: (84-08) 37100101
Fax: (84-08) 62511989
Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ✓Định kỳ
Nội dung của thông tin công bố:

- Công ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn công bố Báo cáo tài chính Tổng hợp soát xét bán niên năm 2025 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tình chính.
- Giải trình chênh lệch báo cáo tài chính tổng hợp soát xét so với cùng kỳ.

Thông tin này được chúng tôi công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/08/2025 tại đường dẫn http://sonhasg.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

NGÔ THỊ THANH LAN

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VT*

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0307526635, E=VIETTELGROUP2020@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.08.26 16:29:15+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng Hà	Chủ tịch
Ông Lê Văn Ngà	Thành viên
Ông Lê Văn Thành	Thành viên
Bà Trịnh Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Phạm Thị Uyên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng ban
Bà Lê Hoàng Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thị Thanh Lan	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Tuấn Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Trần Thị Thu Hạnh.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Ngô Thị Thanh Lan
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Tháp B2, Tòa nhà Roman Plaza,
Đ. Tố Hữu, P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: info-uhy@uhy.vn
uhy.vn

Số: 975 /2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**730.981.785.978**	**690.557.292.614**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**37.242.788.917**	**45.518.405.404**
Tiền	111		37.242.788.917	45.518.405.404
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**26.200.000.000**	**26.200.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26.200.000.000	26.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**308.377.281.922**	**281.407.366.047**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	259.245.156.870	241.290.499.314
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.728.796.618	5.146.033.585
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	45.215.390.397	35.793.544.681
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(822.711.533)	(822.711.533)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		10.649.570	-
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**353.700.230.224**	**330.249.275.930**
Hàng tồn kho	141		353.700.230.224	330.249.275.930
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.461.484.915**	**7.182.245.233**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.110.871.525	3.386.699.260
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.313.887.825	3.663.740.833
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	36.725.565	131.805.140
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**206.689.678.088**	**212.508.531.271**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**196.460.684**	**196.460.684**
Phải thu dài hạn khác	216	8	196.460.684	196.460.684
Tài sản cố định	**220**		**95.067.911.430**	**100.937.910.328**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	63.417.630.805	68.785.244.291
- Nguyên giá	*222*		*180.045.153.285*	*178.068.133.205*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(116.627.522.480)*	*(109.282.888.914)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	31.650.280.625	32.152.666.037
- Nguyên giá	*228*		*46.109.659.444*	*46.109.659.444*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(14.459.378.819)*	*(13.956.993.407)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**10**	**31.049.377.274**	**31.049.377.274**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.049.377.274	31.049.377.274
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251		70.000.000.000	70.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**375.928.700**	**324.782.985**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	375.928.700	324.782.985
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**937.671.464.066**	**903.065.823.885**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**516.852.665.231**	**493.759.653.269**
Nợ ngắn hạn	**310**		**516.622.746.231**	**493.524.734.269**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	69.079.368.434	45.122.094.318
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.564.858.049	3.179.397.914
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	959.810.187	1.261.505.027
Phải trả người lao động	314		3.423.997.035	3.607.530.411
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.355.052.622	7.083.912.420
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	453.783.643	451.194.643
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	434.503.969.417	430.537.192.692
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.281.906.844	2.281.906.844
Nợ dài hạn	**330**		**229.919.000**	**234.919.000**
Phải trả dài hạn khác	337	17	229.919.000	234.919.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**420.818.798.835**	**409.306.170.616**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**420.818.798.835**	**409.306.170.616**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		334.466.750.000	334.466.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*334.466.750.000*	*334.466.750.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		(250.000.000)	(250.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.686.797.071	13.686.797.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.915.251.764	61.402.623.545
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*61.402.623.545*	*41.348.484.458*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*11.512.628.219*	*20.054.139.087*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**937.671.464.066**	**903.065.823.885**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Hoàng Oanh	Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**522.226.428.501**	**503.986.992.613**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	18.964.864.927	34.533.078.105
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**503.261.563.574**	**469.453.914.508**
Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	**453.573.272.729**	**419.344.713.988**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**49.688.290.845**	**50.109.200.520**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	15.615.603.797	13.876.542.256
Chi phí tài chính	22	23	12.327.885.291	14.583.133.975
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12.258.104.392*	*14.571.937.254*
Chi phí bán hàng	25	24	30.034.401.543	27.731.843.594
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	9.534.249.656	9.569.851.757
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**13.407.358.152**	**12.100.913.450**
Thu nhập khác	31	25	127.038.435	77.141.901
Chi phí khác	32	26	454.569.403	429.179
Lợi nhuận khác	**40**		**(327.530.968)**	**76.712.722**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**13.079.827.184**	**12.177.626.172**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.567.198.965	498.173.792
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**11.512.628.219**	**11.679.452.380**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Hoàng Oanh	Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**13.079.827.184**	**12.177.626.172**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.847.018.978	8.014.391.296
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		30.164.858	11.196.721
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(10.849.424.282)	(11.304.852.806)
Chi phí lãi vay	06		12.258.104.392	14.571.937.254
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***22.365.691.130***	***23.470.298.637***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.203.511.183)	(33.047.611.028)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.450.954.294)	(1.091.270.002)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19.267.832.221	10.682.200.968
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.224.682.020	1.681.286.203
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.243.826.876)	(14.489.551.488)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.864.068.853)	(1.580.461.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(18.904.155.835)***	***(14.375.108.206)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.866.189.550)	(592.911.885)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	15.937.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.527.952.173	11.041.276.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***6.661.762.623***	***25.385.364.733***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		460.171.472.688	418.146.001.123
Tiền trả nợ gốc vay	34		(456.204.695.963)	(429.058.959.386)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(662.718.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***3.966.776.725***	***(11.575.676.275)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(8.275.616.487)**	**(565.419.748)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**45.518.405.404**	**31.892.739.507**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**37.242.788.917**	**31.327.319.759**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Hoàng Oanh	Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307526635, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 20 tháng 06 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại 292/5 Ấp 80, Xã Đông Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 334.466.750.000 đồng (Ba trăm ba mươi bốn tỷ bốn trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 21 tháng 01 năm 2013 với mã chứng khoán là SHA. Ngày 23/11/2017, Công ty đã hủy niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội để chuyển sang đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ là: Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại và kinh doanh hàng gia dụng, hàng công nghiệp.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn- Khu Công nghiệp Tân Bình Mã số chi nhánh: 0307526635-002	Lô III-3A đường số 1, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Chi nhánh Lâm Đồng - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-003	Số 31, Tổ 10, Lô 90, Đường Nguyễn Công Trứ, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
- Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-005	Thửa số 2005, tờ bản đồ số 04-7, Đường DX002, Khu Phố 8, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Đắk Nông - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-008	Thôn Nghĩa Hòa, Phường Đông Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
- Chi nhánh Cần Thơ - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-009	Lô 2.10G, đường số 09, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0010	Số 1559 Quốc lộ 55, Khu phố Long An, Xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Chi nhánh Long Khánh – Đồng Nai - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-012	Số 26A, đường Phan Huy Chú, khu phố 1, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Chi nhánh Đăk Lăk - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-013	Số 18, thôn 13, Xã Hòa Phú, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Kiên Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0011	Số 052, ấp An Phước, Xã Bình An, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- Chi nhánh Khánh Hòa - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-007	Thôn Phú ân Nam 2, Xã Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
- Chi nhánh Bình Phước - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-014	Đường ĐT.741, ấp 1, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Chi nhánh An Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0015	Số 572 Quốc lộ 91, ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0016	Số 5/4 Quốc lộ 50, ấp Mỹ Lợi, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
- Chi nhánh Biên Hòa - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0017	Số 9-11, Lô A10, GĐCB-QĐ4, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Chi nhánh Bình Thuận - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0018	Thôn Thắng Hiệp, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
- Chi nhánh Buôn Mê Thuột - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số CN: 0307526635-0020	Số 18, thôn 13, Xã Hòa Phú, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
- Chi nhánh Eakar - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0019	Km 56, quốc lộ 26, Buôn Tân Sinh, Xã Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
- Chi nhánh Bình Long - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0021	Quốc lộ 13, Tổ 10, ấp Phú Long, Phường An Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Chi nhánh Bến Tre - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0023	93Đ, ấp Bình Thành, Phường Bến Tre, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
- Chi nhánh Tây Ninh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0025	Tổ 17 A, ấp Hiệp Trường, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
- Chi nhánh Đồng Tháp - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0024	Số 425A, Quốc lộ 30, Tổ 13, Ấp An Định, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
- Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0026	Số 249 đường Võ Văn Tần, khóm 6, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
- Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0027	Quốc lộ 1A, ấp Tân Tạo, Xã Vĩnh Lợi, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
- Chi nhánh Ninh Thuận - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0028	Đường Phan Đăng Lưu, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Trà Vinh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-029	Ấp Chợ, Xã Bình Phú, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
- Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-030	Ấp Đồng Tâm, Xã Rạch Kiến, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Công ty có công ty con với thông tin như sau:

Công ty con của Công ty là Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai, tỷ lệ kiểm soát 100%. Địa chỉ Khu Công nghiệp Bắc Chu Lai, xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại và kinh doanh hàng gia dụng, hàng công nghiệp.

Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 286 người (tại ngày 01/01/2025 là 293 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập là báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 1.4.) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

(i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;

(ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;

(iii) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc

(iv) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu, hàng hóa, thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 46
- Máy móc, thiết bị	04 - 09
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất (từ 42 đến 47 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp nhận.

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.21 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty. Do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ vì vậy, Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một lĩnh vực kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt	11.613.266.669	6.144.755.901
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.629.522.248	39.373.649.503
- Tiền đang chuyển	4.000.000.000	-
Cộng	**37.242.788.917**	**45.518.405.404**

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**2.110.871.525**	**3.386.699.260**
- Chi phí trả trước về thuê kho	628.091.665	761.591.663
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	320.037.650	607.468.608
- Chi phí bảo hiểm	549.696.463	300.028.353
- Chi phí thuê đất	186.853.328	1.374.241.153
- Các khoản khác	426.192.419	343.369.483
b) Dài hạn	**375.928.700**	**324.782.985**
- Chi phí Công cụ dụng cụ	257.706.476	299.672.132
- Chi phí sửa chữa	118.222.224	25.110.853
Cộng	**2.486.800.225**	**3.711.482.245**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn	**26.200.000.000**	**26.200.000.000**	**26.200.000.000**	**26.200.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (2)	9.200.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (3)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (4)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**26.200.000.000**	**26.200.000.000**	**26.200.000.000**	**26.200.000.000**

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm, lãi suất 2,9% - 3,7/năm tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh;

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm, lãi suất 3,58% - 4,17% /năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Gia Định;

(3) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm, lãi suất 4,6%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam;

(4) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm, lãi suất 2,9%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	**10.000.000.000**	-	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	-	**10.000.000.000**
- Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào công ty con	**70.000.000.000**	-	(*)	**70.000.000.000**	-	(*)
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai (2)	70.000.000.000	-	(*)	70.000.000.000	-	(*)
Cộng	**80.000.000.000**	-	(*)	**80.000.000.000**	-	(*)

(1) Trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, lãi suất 6,525%/năm.

(2) Khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà Chu Lai số tiền 70.000.000.000 đồng (Bảy mươi tỷ đồng) tương đương 100% tỷ lệ sở hữu - vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000900618 đăng ký lần đầu vào ngày 31 tháng 10 năm 2012, thay đổi lần thứ 5 vào ngày 22 tháng 04 năm 2019 số tiền 70.000.000.000 đồng do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà Chu Lai bao gồm: Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại và kinh doanh hàng gia dụng, hàng công nghiệp.

(*) Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**259.245.156.870**	**(822.711.533)**	**241.290.499.314**	**(822.711.533)**
- Công ty TNHH Cơ khí - Thương mại - Dịch vụ Thiên Thành Lợi	46.457.957.379	-	43.793.395.212	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kim loại VINA	46.438.961.386	-	30.383.493.810	-
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Minh Ngọc Dương	33.584.835.992	-	31.373.376.782	-
- Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại thép Hải Phát	19.264.786.298	-	17.491.480.509	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Hưng Thịnh	18.218.686.619	-	33.153.308.817	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ kỹ thuật Đại Phú Thịnh	17.008.436.783	-	18.889.480.150	-
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Kim Phát	6.848.247.974	-	9.141.182.331	-
- Công ty Cổ Phần Sản Xuất Nam Thành	6.618.280.585	-	3.445.208.235	-
- Công ty TNHH Thép Không Gỉ Và Hợp Kim Quang Minh	3.618.451.467	-	517.863.411	-
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai	3.054.249.467	-	2.469.202.301	-
- Phải thu khách hàng khác	58.132.262.920	(822.711.533)	50.632.507.756	(822.711.533)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**259.245.156.870**	**(822.711.533)**	**241.290.499.314**	**(822.711.533)**

c) Phải thu khách hàng là bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 31.1*

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**45.215.390.397**	**-**	**35.793.544.681**	**-**
- Tạm ứng	33.092.892.250	-	26.272.988.018	-
- Ký cược, ký quỹ	160.139.316	-	160.139.316	-
- Lợi nhuận được chia	10.000.000.000	-	8.000.000.000	-
- Kinh phí công đoàn	164.869.511	-	101.488.751	-
- Bảo hiểm xã hội	163.815.645	-	166.507.845	-
- Phải thu khác	1.633.673.675	-	1.092.420.751	-
b) Dài hạn	**196.460.684**	**-**	**196.460.684**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	196.460.684	-	196.460.684	-
Cộng	**45.411.851.081**	**-**	**35.990.005.365**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	2.290.207.400	-	1.091.728.625	-
Nguyên liệu, vật liệu	120.618.251.316	-	115.171.730.442	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.667.451.133	-	22.890.680.169	-
Thành phẩm	54.051.531.770	-	50.236.656.789	-
Hàng hóa	150.072.788.605	-	140.858.479.905	-
Cộng	**353.700.230.224**	**-**	**330.249.275.930**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**31.049.377.274**	**31.049.377.274**	**31.049.377.274**	**31.049.377.274**
- Quyền sử dụng đất (*)	31.049.377.274	31.049.377.274	31.049.377.274	31.049.377.274
Cộng	**31.049.377.274**	**31.049.377.274**	**31.049.377.274**	**31.049.377.274**

(*) Bao gồm:

- Quyền sử dụng đất 5.786,5 m2 tại xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh. Giá trị chuyển nhượng số tiền: 25.049.377.247 đồng từ năm 2014 đến nay chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất 1.000 m2 tại thửa đất số 642, 112/1 ấp Tam Đông, xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh. Giá trị chuyển nhượng số tiền: 6.000.000.000 đồng. Hiện Công ty đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	**85.538.362.177**	**40.311.616.644**	**45.643.367.976**	**6.574.786.408**	**178.068.133.205**
- Mua trong kỳ	-	1.977.020.080	-	-	1.977.020.080
30/06/2025	**85.538.362.177**	**42.288.636.724**	**45.643.367.976**	**6.574.786.408**	**180.045.153.285**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	**(37.126.967.612)**	**(29.309.528.263)**	**(37.415.813.251)**	**(5.430.579.788)**	**(109.282.888.914)**
- Khấu hao trong kỳ	(3.434.766.084)	(1.615.153.046)	(1.680.340.698)	(614.373.738)	(7.344.633.566)
30/06/2025	**(40.561.733.696)**	**(30.924.681.309)**	**(39.096.153.949)**	**(6.044.953.526)**	**(116.627.522.480)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	**48.411.394.565**	**11.002.088.381**	**8.227.554.725**	**1.144.206.620**	**68.785.244.291**
30/06/2025	**44.976.628.481**	**11.363.955.415**	**6.547.214.027**	**529.832.882**	**63.417.630.805**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 32.517.972.235 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 39.528.825.161 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 33.023.693.287 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 28.799.310.160 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	**45.156.600.444**	**953.059.000**	**46.109.659.444**
30/06/2025	**45.156.600.444**	**953.059.000**	**46.109.659.444**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2025	**(13.003.934.407)**	**(953.059.000)**	**(13.956.993.407)**
- Khấu hao trong kỳ	(502.385.412)	-	(502.385.412)
30/06/2025	**(13.506.319.819)**	**(953.059.000)**	**(14.459.378.819)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	**32.152.666.037**	**-**	**32.152.666.037**
30/06/2025	**31.650.280.625**	**-**	**31.650.280.625**

- Quyền sử dụng đất 7.064,7 m2 tại Xã Đông Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn. Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại 30/06/2025 là: 31.650.280.625 đồng (tại 01/01/2025 là 32.152.666.037 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 953.059.000 đồng tại ngày 01/01/2025 là 953.059.000 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**69.079.368.434**	**69.079.368.434**	**45.122.094.318**	**45.122.094.318**
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai	40.608.941.497	40.608.941.497	27.761.090.513	27.761.090.513
- Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	7.765.387.726	7.765.387.726	5.912.164.041	5.912.164.041
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh	6.593.712.062	6.593.712.062	-	-
- Công ty TNHH Posco VST	3.890.887.578	3.890.887.578	3.280.782.394	3.280.782.394
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà	126.311.081	126.311.081	1.167.429.513	1.167.429.513
- Các đối tượng khác	10.094.128.490	10.094.128.490	7.000.627.857	7.000.627.857
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**69.079.368.434**	**69.079.368.434**	**45.122.094.318**	**45.122.094.318**

c) Phải trả người bán là bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 31.1*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài riêng chính giữa niên độ)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	173.791.880	759.564.299	761.959.251	171.396.928
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	87.107.003	87.107.003	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050.408.089	1.567.198.965	1.864.068.853	753.538.201
- Thuế thu nhập cá nhân	37.305.058	259.584.000	262.014.000	34.875.058
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	27.000.000	27.000.000	-
Cộng	**1.261.505.027**	**2.700.454.267**	**3.002.149.107**	**959.810.187**

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	131.805.140	1.025.821.954	930.742.379	36.725.565
Cộng	**131.805.140**	**1.025.821.954**	**930.742.379**	**36.725.565**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài riêng chính giữa niên độ)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**434.503.969.417**	**434.503.969.417**	**460.171.472.688**	**456.204.695.963**	**430.537.192.692**	**430.537.192.692**
Vay ngắn hạn	***434.503.969.417***	***434.503.969.417***	***460.171.472.688***	***456.204.695.963***	***430.537.192.692***	***430.537.192.692***
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 (1)	175.996.099.811	175.996.099.811	185.926.951.521	183.395.486.974	173.464.635.264	173.464.635.264
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn (BIDV) (2)	192.047.197.470	192.047.197.470	215.656.105.880	202.321.942.220	178.713.033.810	178.713.033.810
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank (3)	3.764.277.156	3.764.277.156	3.764.277.156	15.832.603.190	15.832.603.190	15.832.603.190
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam- CN Gia Định (4)	29.994.347.921	29.994.347.921	22.122.091.072	21.393.609.189	29.265.866.038	29.265.866.038
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (5)	32.702.047.059	32.702.047.059	32.702.047.059	33.261.054.390	33.261.054.390	33.261.054.390
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**434.503.969.417**	**434.503.969.417**	**460.171.472.688**	**456.204.695.963**	**430.537.192.692**	**430.537.192.692**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thuyết minh chi tiết cho các khoản vay:

(1) Khoản vay theo Hợp đồng Cho Vay Hạn Mức số 95/2024-HĐCVHM/NHCT944-SHA ngày 21/10/2024 giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 12 Thành phố Hồ Chí Minh với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Hạn mức: 300.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày 21/10/2024 đến hết ngày 21/10/2025;
- Lãi suất: áp dụng theo lãi suất thoả thuận giữa hai bên áp dụng theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần;

Các biện pháp bảo đảm: Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/7015218/HĐTD ngày 05 tháng 11 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C;
- Hạn mức: 250.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng này cho đến hết ngày 25/11/2025;
- Lãi suất áp dụng theo lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành;
- Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ bao gồm nhưng không giới hạn các Hợp đồng bảo đảm sau:
  + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2019/7015218/HĐBĐ ngày 09/08/2019 được ký giữa Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn và BIDV - CN Hóc Môn;
  + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2022/7015218/HĐBĐ ngày 26/05/2022 được ký giữa Ông Nguyễn Trần Tân Nguyên cùng Bà Ngô Thị Thanh Lan và BIDV - CN Hóc Môn;
  + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 02/2022/7015218/HĐBĐ ngày 13/07/2022 được ký giữa Ông Nguyễn Duy Phước và BIDV - CN Hóc Môn;
  + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 03/2022/7015218/HĐBĐ ngày 19/08/2022 được ký giữa Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn và BIDV - CN Hóc Môn;
  + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 03/2022/7015218/HĐBĐ ngày 22/09/2022 được ký giữa Ông Hoàng Tuấn Thanh cùng Bà Mai Thị Thanh Hương và BIDV - CN Hóc Môn;
  + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2023/7015218/HĐBĐ ngày 21/12/2023 được ký giữa Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn và BIDV - CN Hóc Môn;

Và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày và sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này giữa Khách hàng và/hoặc bên thứ ba (gọi chung là Bên bảo đảm) với Ngân hàng để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Khách hàng tại Ngân hàng.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 094/2023/FA.01 ngày 19/05/2023 giữa Công ty và Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Hỗ trợ vốn lưu động và/hoặc nhập khẩu nguyên liệu và/hoặc hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty;
- Hạn mức: 50.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, theo điều khoản tự động gia hạn, hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này có thời hạn từ 19/05/2025 đến 19/05/2026;
- Lãi suất: Phụ thuộc vào các điều khoản và điều kiện được quy định cụ thể tại Hợp đồng, từng phụ lục liên quan của Hợp đồng này và/hoặc các đơn yêu cầu/tài liệu liên quan;
- Các biện pháp bảo đảm: Thông tin chi tiết được nêu trong Hợp đồng cầm cố số 094/2023/PA.01 ngày 19/05/2023.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 220800.24.105.29111278.TD ngày 17/06/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Hạn mức: 170.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 10/06/2025;
- Lãi suất áp dụng theo lãi suất trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng kỳ;
- Các biện pháp đảm bảo: Sổ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi/ Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành và được Ngân hàng chấp thuận, hàng hoá/ quyền đòi nợ hình thành từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1044803.24 ngày 23/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành cam kết bảo lãnh, phát hành L/C mua nguyên vật liệu, hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Khoản tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương, bao gồm toàn bộ số dư tín dụng theo Hợp đồng tín dụng số 9647118.24 ngày 23/05/2024 chuyển sang;
- Hạn mức: 100.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất: được quy định cụ thể tại từng Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ và/hoặc được thông báo công khai trên website của VIB và/hoặc theo hình thức thông báo khác do VIB quyết định trong từng thời kỳ;
- Các biện pháp bảo đảm:

  + Hợp đồng tiền gửi/Sổ tiết kiệm do Ngân hàng phát hành và được Ngân hàng chấp thuận

  + Bảo lãnh cá nhân của ông Lê Hoàng Hà.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**3.355.052.622**	**7.083.912.420**
- Chi phí trích trước thưởng, hàng khuyến mại	2.122.955.592	4.983.509.805
- Chi phí công tác, xăng dầu, khác	720.854.057	1.603.437.158
- Chi phí lãi vay	511.242.973	496.965.457
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**3.355.052.622**	**7.083.912.420**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**453.783.643**	**451.194.643**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	208.286.967	205.897.967
- Nhận ký quỹ, ký cược	14.500.000	14.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	230.996.676	230.796.676
b) Dài hạn	**229.919.000**	**234.919.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược	229.919.000	234.919.000
Cộng	**683.702.643**	**686.113.643**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Tổng cộng VND
01/01/2024	**334.466.750.000**	**(250.000.000)**	**13.686.797.071**	**41.624.484.458**	**389.528.031.529**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	20.054.139.087	20.054.139.087
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
+ Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	*(276.000.000)*	*(276.000.000)*
31/12/2024	**334.466.750.000**	**(250.000.000)**	**13.686.797.071**	**61.402.623.545**	**409.306.170.616**
01/01/2025	**334.466.750.000**	**(250.000.000)**	**13.686.797.071**	**61.402.623.545**	409.306.170.616
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	11.512.628.219	11.512.628.219
30/06/2025	**334.466.750.000**	**(250.000.000)**	**13.686.797.071**	**72.915.251.764**	**420.818.798.835**

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số số 31/NQĐHCĐ/2025/SHA ngày 26/04/2025.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Tổng Hợp Lê Gia	52.644.630.000	52.644.630.000
- Ông Lê Hoàng Hà	44.688.940.000	44.688.940.000
- Các Cổ đông khác	237.133.180.000	237.133.180.000
Cộng	**334.466.750.000**	**334.466.750.000**

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	334.466.750.000	334.466.750.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	334.466.750.000	334.466.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2025 CP	01/01/2025 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.446.675	33.446.675
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.446.675	33.446.675
+ Cổ phiếu phổ thông	*33.446.675*	*33.446.675*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.446.675	33.446.675
+ Cổ phiếu phổ thông	*33.446.675*	*33.446.675*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

18.5 CÁC QUỸ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.686.797.071	13.686.797.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
a) Doanh thu	**522.226.428.501**	**503.986.992.613**
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	522.226.428.501	503.986.992.613
Cộng	**522.226.428.501**	**503.986.992.613**

b) Doanh thu với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31.1*

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
+ Chiết khấu thương mại	18.802.227.052	34.156.415.539
+ Hàng bán bị trả lại	162.637.875	376.662.566
Cộng	**18.964.864.927**	**34.533.078.105**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	453.573.272.729	419.344.713.988
Cộng	**453.573.272.729**	**419.344.713.988**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	849.424.282	1.304.852.806
- Nhận cổ tức từ công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.766.179.515	2.571.689.450
Cộng	**15.615.603.797**	**13.876.542.256**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí lãi vay	12.258.104.392	14.571.937.254
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	39.616.041	11.196.721
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	30.164.858	-
Cộng	**12.327.885.291**	**14.583.133.975**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	***9.534.249.656***	***9.569.851.757***
- Chi phí nhân viên quản lý	4.705.574.692	3.889.099.000
- Chi phí vật liệu quản lý	458.790.727	51.361.905
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.367.622.004	1.399.876.279
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.210.295.426	446.728.753
- Chi phí bằng tiền khác	1.791.966.807	3.782.785.820
b) Các khoản chi phí bán hàng	***30.034.401.543***	***27.731.843.594***
- Chi phí nhân viên	17.934.348.619	15.993.684.474
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	419.841.610	768.657.813
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.893.632.496	4.196.307.062
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.048.680.895	1.130.000
- Chi phí bằng tiền khác	6.737.897.923	6.772.064.245
Cộng	**39.568.651.199**	**37.301.695.351**

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Các khoản khác	127.038.435	77.141.901
Cộng	**127.038.435**	**77.141.901**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Các khoản bị phạt	453.903.368	-
- Các khoản chi phí khác	666.035	429.179
Cộng	**454.569.403**	**429.179**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	55.472.790.307	68.670.739.872
- Chi phí nhân công	26.677.829.648	23.462.431.394
- Khấu hao tài sản cố định	7.847.018.978	8.014.391.296
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.782.637.744	1.479.855.403
- Chi phí bằng tiền khác	8.907.124.929	10.799.796.237
Cộng	**103.687.401.606**	**112.427.214.202**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**13.079.827.184**	**12.177.626.172**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**687.863.819**	**313.242.785**
- Khấu hao TSCĐ	220.325.000	220.325.000
- Chi phí phạt, vi phạm hành chính	453.903.819	-
- Phần vượt mức trích nộp các quỹ an sinh xã hội	-	73.998.500
- Chi phí không được trừ khác	13.635.000	18.919.285
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
- Cổ tức từ Công ty con chuyển về	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**3.767.691.003**	**2.490.868.957**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	**753.538.201**	**498.173.792**
Thuế TNDN truy thu	813.660.764	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.567.198.965**	**498.173.792**

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính riêng nội bộ của Công ty. Do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ vì vậy Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một lĩnh vực kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:
- Lĩnh vực : Hàng gia dụng.
- Lĩnh vực : Hàng công nghiệp.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Hàng gia dụng VND	Hàng Công nghiệp VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	118.659.418.858	350.794.495.650	469.453.914.508
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**118.659.418.858**	**350.794.495.650**	**469.453.914.508**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	41.167.677.501	8.941.523.019	50.109.200.520
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(37.301.695.351)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**12.807.505.169**
Doanh thu hoạt động tài chính			13.876.542.256
Chi phí tài chính			(14.583.133.975)
Thu nhập khác			77.141.901
Chi phí khác			(429.179)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(498.173.792)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**11.679.452.380**

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Hàng gia dụng VND	Hàng Công nghiệp VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	127.950.373.927	375.311.189.647	503.261.563.574
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**127.950.373.927**	**375.311.189.647**	**503.261.563.574**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	40.240.794.384	9.447.496.461	49.688.290.845
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(39.568.651.199)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**10.119.639.646**
Doanh thu hoạt động tài chính			15.615.603.797
Chi phí tài chính			(12.327.885.291)
Thu nhập khác			127.038.435
Chi phí khác			(454.569.403)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.567.198.965)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**11.512.628.219**

Do đặc thù hoạt động kinh doanh nên Ban Tổng Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh hàng gia dụng và hoạt động kinh doanh hàng công nghiệp. Theo đó, Ban Tổng giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh hàng gia dụng và hoạt động kinh doanh hàng công nghiệp là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Sơn Hà	Công ty con của Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	Ông Lê Hoàng Hà là Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (SHI)	Ông Lê Hoàng Hà là em ruột Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty con 100% vốn của SHI
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty con 100% vốn của SHI
Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	Công ty con 51,59% vốn của SHI
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Ông Lê Hoàng Hà là Chủ tịch HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Công ty Cổ Phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	**1.265.846.870**	**1.434.501.709**
Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	1.245.699.100	1.434.501.709
Xuất trả hàng	20.147.770	-
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	**119.662.280.512**	**98.067.268.952**
Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	110.804.579.799	92.245.286.897
Chiết khấu thanh toán	4.538.293.395	2.571.689.450
Chiết khấu sản lượng	4.319.407.318	2.900.770.364
Xuất trả hàng	-	349.522.241
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	**620.508.360**	**1.195.963.770**
Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	620.508.360	1.195.963.770
Chi phí dịch vụ	-	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	**235.571.492.387**	**178.792.204.802**
Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	216.490.524.585	164.708.017.549
Bán hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	9.080.967.802	4.084.187.253
Lợi nhuận chuyển về	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	**91.023.998.632**	**90.065.855.487**
Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	90.911.998.632	89.846.625.054
Bán hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	112.000.000	219.230.433

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng	**4.585.590.128**	**3.963.742.962**
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai	3.054.249.467	2.469.202.301
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	1.531.340.661	1.494.540.661
Phải trả nhà cung cấp	**55.958.173.868**	**35.021.946.373**
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai	40.608.941.497	27.761.090.513
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	6.593.712.062	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Hà SSP Việt Nam	7.765.387.726	5.912.164.041
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà	126.311.081	1.167.429.513
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	863.821.502	181.262.306
Phải thu khác	**10.000.000.000**	**8.000.000.000**
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai	10.000.000.000	8.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	**475.054.000**	**402.390.000**
1. Tổng Giám đốc: Bà Ngô Thị Thanh Lan	245.902.000	210.390.000
2. Phó Tổng Giám đốc: Ông Hoàng Tuấn Thanh	229.152.000	192.000.000
Tiền lương Ban Kiểm soát	**197.077.000**	**218.643.000**
1. TBBKS: Nguyễn Văn Tuấn	138.245.000	117.580.000
2. TVBKS: Lê Hoàng Anh	58.832.000	101.063.000
3. TVBKS: Nguyễn Thị Kim Loan	122.870.000	101.765.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	**102.000.000**	**102.000.000**
1. Chủ tịch: Lê Hoàng Hà	30.000.000	30.000.000
2. Thành viên: Lê Văn Ngà	18.000.000	18.000.000
3. Thành viên: Lê Văn Thành	18.000.000	18.000.000
4. Thành viên: Trịnh Thị Phương Linh	18.000.000	18.000.000
5. Thành viên: Phạm Thị Uyên	18.000.000	18.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	**36.000.000**	**36.000.000**
1. TBBKS: Nguyễn Văn Tuấn	18.000.000	18.000.000
2. TVBKS: Lê Hoàng Anh	9.000.000	9.000.000
3. TVBKS: Nguyễn Thị Kim Loan	9.000.000	9.000.000
Cộng	**810.131.000**	**759.033.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn đã được soát xét.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Hoàng Oanh	Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan